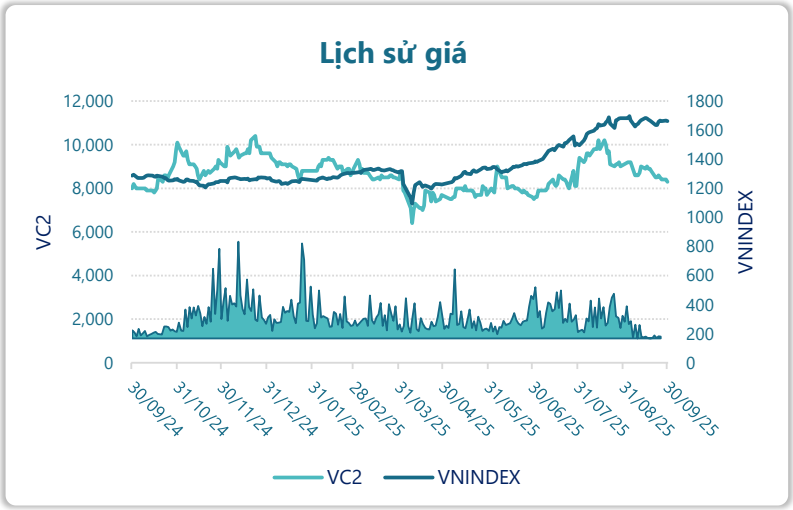
FireAnt

# CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **8,300** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,400 |
| SL cổ phiếu LH | 68,769,410 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 213,160 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 571 |
| P/E | 16.0 |
| EPS | 518 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**217**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼50.0| -18.8%

YoY: ▼106| -32.9%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**2.57**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼1.78| -40.8%

YoY: ▼3.10| -54.6%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**7.3%**

+/- YoY: ▲ 0.9%

**DT thuần**

*9T 2025*

**709**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼128| -15.3%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**10.7**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼19.8| -64.8%

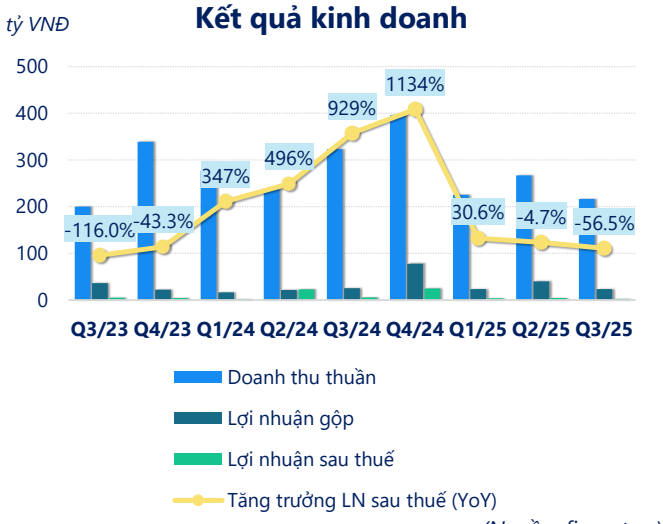
**ROE**

Q3/25

**3.8%**

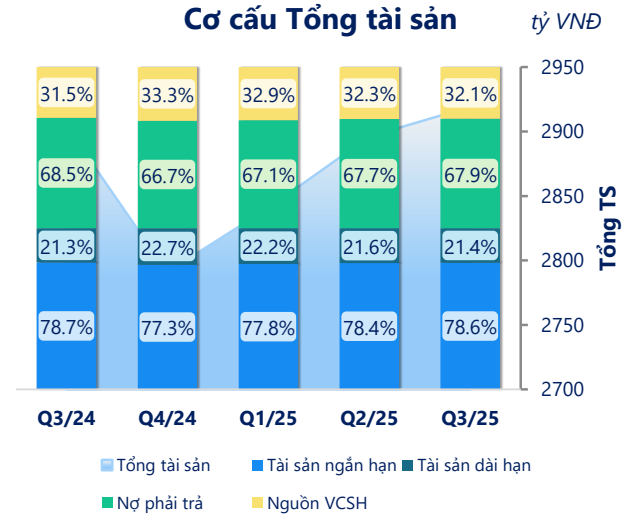
+/- YoY: ▼ 0.5%

## Kết quả kinh doanh



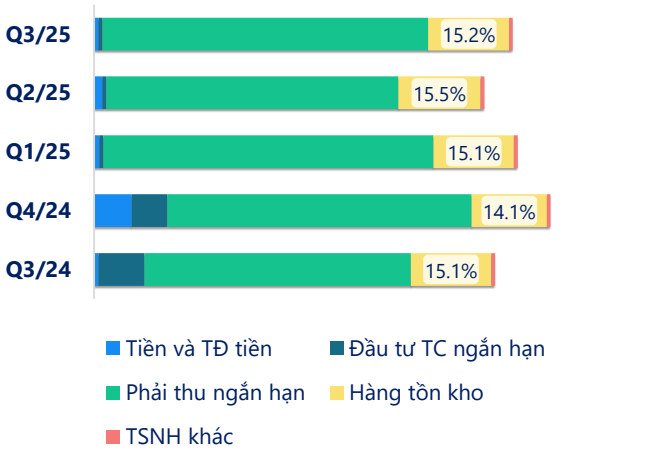

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



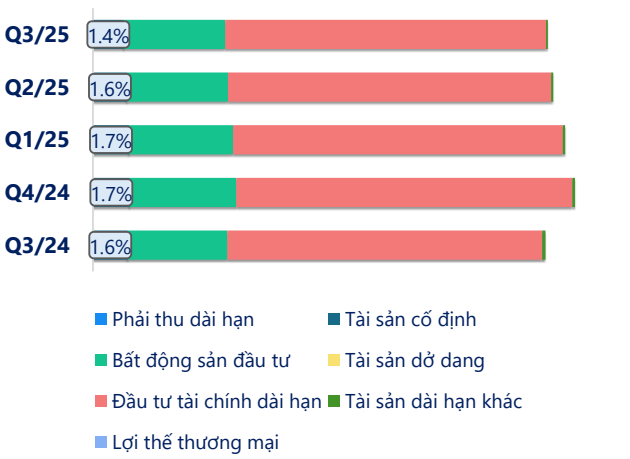

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



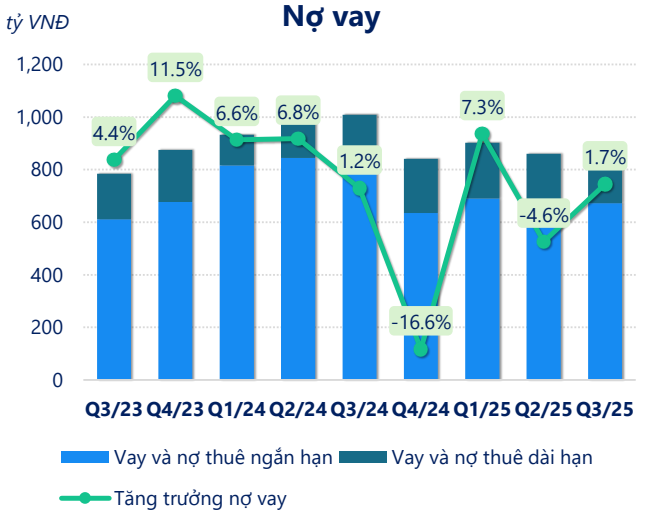

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



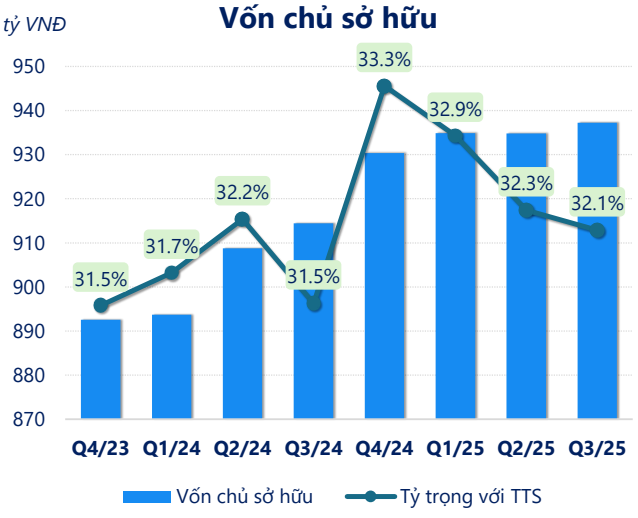

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



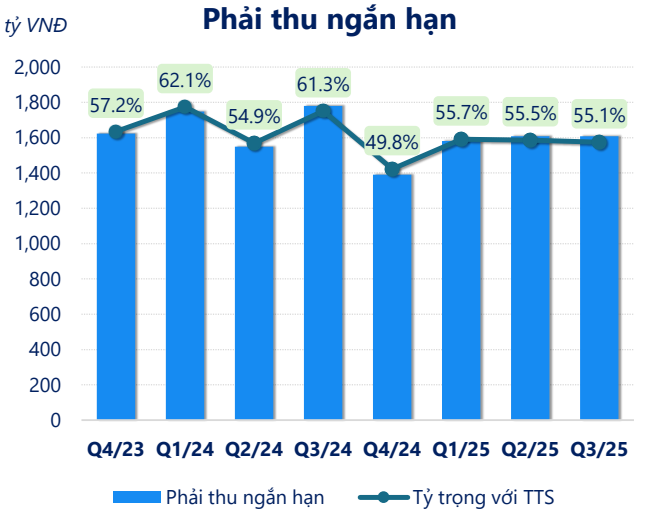

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



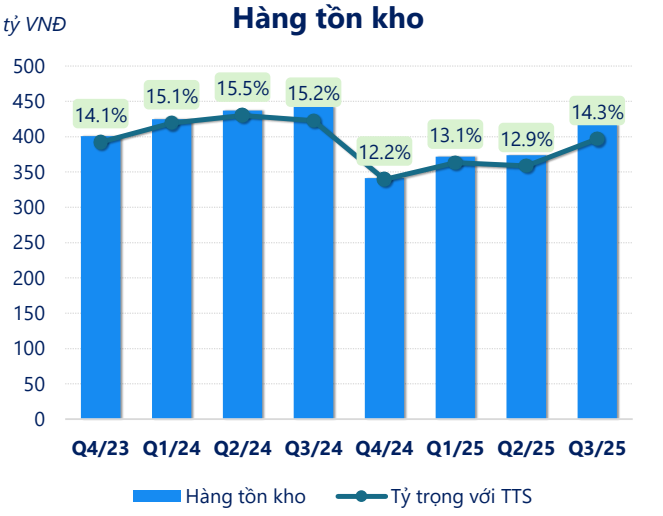

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



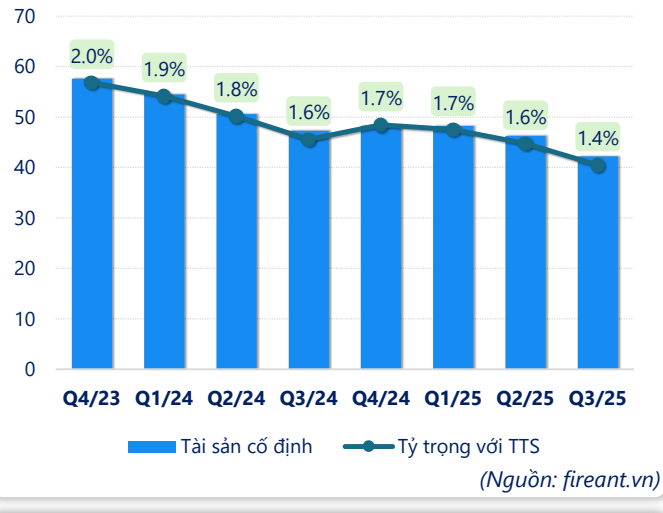

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



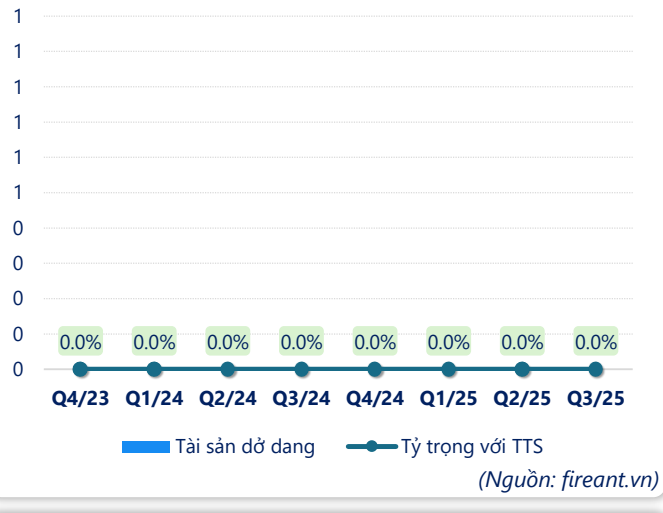

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



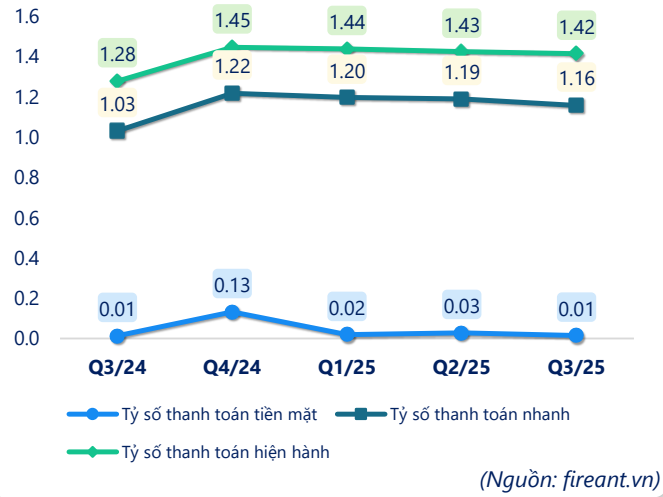

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



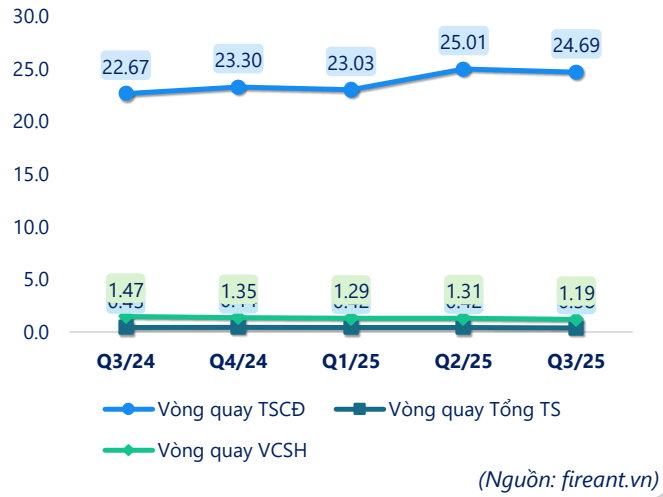

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,904** | **2,791** | **2,841** | **2,896** | **2,919** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **2,286** | **2,159** | **2,210** | **2,270** | **2,295** |
| Tiền và tương đương tiền | 24.2 | 197 | 28.4 | 45.0 | 24.1 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 22.3 | 220 | 219 | 222 | 222 |
| Phải thu ngắn hạn | 1,779 | 1,390 | 1,582 | 1,608 | 1,608 |
| Hàng tồn kho | 442 | 341 | 372 | 374 | 417 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 18.7 | 10.5 | 9.86 | 20.8 | 23.0 |
| **Tài sản dài hạn** | **618** | **632** | **631** | **627** | **624** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 47.3 | 48.3 | 48.2 | 46.3 | 42.2 |
| Bất động sản đầu tư | 136 | 140 | 139 | 137 | 139 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 430 | 441 | 440 | 440 | 440 |
| Tài sản dài hạn khác | 4.21 | 3.64 | 3.27 | 2.81 | 2.74 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **1,990** | **1,861** | **1,906** | **1,961** | **1,982** |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,788** | **1,492** | **1,536** | **1,592** | **1,621** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 812 | 635 | 690 | 648 | 672 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 314 | 369 | 345 | 367 | 354 |
| Nợ dài hạn | 202 | 369 | 370 | 369 | 360 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 196 | 206 | 212 | 212 | 203 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **914** | **930** | **935** | **935** | **937** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **914** | **930** | **935** | **935** | **937** |
| Vốn điều lệ | 688 | 688 | 688 | 688 | 688 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*